

ĐO LƯỜNG NĂNG LỰC GIAO TIẾP DƯỚI GÓC ĐỘ GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ NGÔN NGỮ

Nguyễn Thị Hoàng Báu

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng

Gmail: nthbau@ufl.udn.vn

Tóm tắt: Mục đích của bài báo nhằm chứng minh năng lực giao tiếp (NLGT) có thể được đánh giá trong giáo dục ngôn ngữ một cách phù hợp. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ bảng câu hỏi khảo sát dành cho 85 sinh viên năm thứ ba, năm thứ tư và phỏng vấn sâu (semi-structure interview) cho 5 đối tượng giảng viên lâu năm thuộc Khoa tiếng Anh chuyên ngành, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng, nhằm tìm hiểu nhận thức của sinh viên và giảng viên về hoạt động giảng dạy và đánh giá NLGT trong chương trình đào tạo tại trường. Dữ liệu được phân tích bằng phương pháp định tính và định lượng. Cuối cùng, kết quả của nghiên cứu cho thấy vai trò cực kỳ quan trọng của năng lực ngôn ngữ - xã hội trong việc giảng dạy và đánh giá NLGT.

Từ khóa: NLGT, đo lường NLGT, năng lực xã hội học.

Nhận bài: 20/06/2022; Phản biện: 25/06/2022; Duyệt đăng: 27/06/2022

1. Đặt vấn đề

Cho đến nay, việc đào tạo năng lực giao tiếp (NLGT) chưa được thực hiện rộng rãi trong giảng dạy ngôn ngữ và chưa nhận được đủ mức quan tâm do cách thức giảng dạy ngôn ngữ truyền thống tập trung vào ngữ pháp, từ vựng và phát âm để tăng cường các kỹ năng ngôn ngữ hơn là kết hợp với việc đào tạo các năng lực (Jingzi, Wenzhong & Dimond, 2016). Cách tiếp cận này bỏ qua tầm quan trọng của việc đào tạo NLGT như là một mục tiêu giảng dạy và kết quả là, đo lường NLGT cũng bị bỏ qua. NLGT có thể đo lường được nhưng đáng tiếc thay các phương pháp truyền thống tập trung vào các tính năng bề mặt của ngôn ngữ như các quy tắc dịch ngữ pháp hay quy tắc ngữ pháp thay vì chú trọng các năng lực như năng lực ngôn ngữ - xã hội và năng lực chiến lược, không thể đánh giá NLGT một cách xác đáng (Koran, 2015). Do đó, qua bài báo này, tôi cho rằng việc đào tạo và đo lường NLGT là cần thiết cho sự phát triển của ngôn ngữ. Tôi cũng lập luận rằng việc đo lường NLGT không chỉ liên quan đến ngữ pháp hay từ vựng mà còn là các năng lực như năng lực ngôn ngữ - xã hội khi giao tiếp được diễn ra trong một bối cảnh văn hóa xã hội nhất định. Vì vậy, mục tiêu của bài báo này là kiểm định cách thức đo lường NLGT từ góc độ của việc giảng dạy và kiểm tra đánh giá ngôn ngữ. Để đạt được mục tiêu này, tôi phân tích các nghiên cứu về đo lường NLGT được phát triển bởi nhiều tác giả khác nhau, kết hợp với việc khảo sát sinh viên (SV) và phỏng vấn sâu dành cho giảng viên (GV) cũng được tiến hành để thu thập dữ liệu nghiên cứu cho bài viết.

2. Cơ sở lý thuyết

Xét về bối cảnh lịch sử đo lường NLGT trong những thập niên vừa qua, Hymes (1966) đã định nghĩa NLGT

phản bác lại thuật ngữ "năng lực" của Chomsky (1965) với trọng tâm đặt vào tính năng ngôn ngữ như ngữ pháp, Hymes mở rộng định nghĩa về năng lực bao gồm các quy tắc về "sử dụng" và "sự phù hợp". Savignon (1976) cho rằng nên đo lường NLGT bằng khả năng của người học ngôn ngữ để tương tác với những người khác nhằm tạo ra nghĩa trong giao tiếp, thay vì khả năng sử dụng kiến thức ngữ pháp của họ. Sau đó, Canale và Swain (1980) lập luận NLGT minh họa ngôn ngữ được dùng trong các tình huống xã hội và cũng đề cập đến các quy tắc sử dụng ngôn ngữ và chia NLGT thành ba năng lực phụ: năng lực ngữ pháp, năng lực ngôn ngữ - xã hội và năng lực chiến lược. Cùng với Canale và Swain (1980), Olshtain và Blum-Kulka (1985) chỉ ra rằng các quy tắc về sự "phù hợp" là cần thiết hơn để xác định NLGT, bên cạnh đó cũng cần phải đo lường kiến thức về các quy tắc sử dụng ngôn ngữ để đo lường NLGT. Bachman (1990) đã giới thiệu một mô hình đo lường NLGT với ba thành phần chính: năng lực ngôn ngữ - xã hội, cơ chế tâm lý sinh lý và tập trung vào năng lực chiến lược mà ông xem là biện pháp đo lường NLGT hiệu quả nhất.

Xét về bối cảnh ở Việt Nam, Nguyễn và Nguyễn (2010) đã thực hiện một nghiên cứu nhằm nâng cao NLGT cho SV tiếng Anh thương mại năm hai, Khoa tiếng Anh chuyên ngành, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng dựa trên một hoạt động ngoại khóa, trong đó SV có cơ hội trực tiếp tương tác với người nước ngoài thông qua hoạt động "đóng vai" và "hướng dẫn viên du lịch". Kết quả nghiên cứu cho thấy, khi được giao tiếp trong môi trường thực tế thì SV gặp nhiều khó khăn do thiếu chiến lược giao tiếp (Strategic Competence) và khả năng vận dụng kiến thức xã hội vào bối cảnh giao tiếp thực tế (Sociolinguistic Competence). Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng chỉ ra những kiến thức từ vựng, ngữ

pháp và phát âm đơn thuần mà các bạn được học không đủ để giúp các bạn thành công trong giao tiếp ở bối cảnh thực. Do đó, tôi lập luận rằng đo lường NLGT bản chất chính là đo lường năng lực xã hội học vì năng lực xã hội học thể hiện khả năng điều chỉnh kiến thức ngữ pháp của một người sao cho phù hợp với bối cảnh giao tiếp diễn ra. Cho đến nay, đã có nhiều lý thuyết đo lường NLGT được giới thiệu nhưng làm thế nào để đo lường NLGT hiệu quả nhất vẫn còn gây tranh cãi giữa các nhà nghiên cứu và người sử dụng ngôn ngữ trên khắp thế giới.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp định lượng

Một bảng khảo sát được gửi đến cho 85 bạn SV năm 3 (55.6%) và năm 4 (44.5%) của Khoa tiếng Anh chuyên ngành, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng để tìm hiểu về nhận thức của họ về hoạt động đào tạo và đánh giá NLGT trong chương trình đào tạo của mình. Dữ liệu từ bảng khảo sát dành cho SV được xử lý định lượng với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS 17.0.

3.2. Phương pháp định tính

5 GV có kinh nghiệm giảng dạy giao tiếp lâu năm (trên 5 năm) tại Khoa tiếng Anh chuyên ngành, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng được mời tham gia vào cuộc phỏng vấn sâu (semi-structure interview) 15 phút với người nghiên cứu để chia sẻ về kinh nghiệm giảng dạy cũng như cách thức kiểm tra đánh giá NLGT của họ. Phần trả lời phỏng vấn của GV được thu âm, sau đó trích xuất và phân tích định tính cho bài nghiên cứu.

4. Kết quả

4.1. Kết quả khảo sát từ phía sinh viên

4.1.1. Nhận thức của SV về việc giảng dạy và đánh giá NLGT

Bảng 1: Câu hỏi khảo sát về nhận thức của SV đối với hoạt động giảng dạy và đánh giá NLGT

Câu hỏi	Lựa chọn			
	Ngữ pháp và từ vựng	Phát âm	Kiến thức ngôn ngữ-xã hội	Khác
Nội dung chủ yếu bạn được đào tạo trong chương trình học để nâng cao NLGT?				
Giáo viên đánh giá NLGT của bạn thông qua tiêu chí nào?	Sử dụng đúng ngữ pháp và từ vựng	Phát âm chuẩn xác	Năng lực ngôn ngữ - xã hội	Khác
Theo bạn, trở ngại lớn nhất mà bạn gặp phải khi giao tiếp là gì?	Thiếu ngữ pháp và từ vựng	Phát âm không chuẩn xác	Thiếu kiến thức ngôn ngữ - xã hội	Khác
Khía cạnh nào mà bạn muốn học tập nâng cao tại trường để cải thiện NLGT?	Sử dụng ngữ pháp và từ vựng	Phát âm chuẩn xác	Cách thức vận dụng kiến thức ngôn ngữ - xã hội vào giao tiếp thực tế	Khác

Có 59.3% đối tượng được khảo sát cho rằng nội dung

chủ yếu mà họ được đào tạo để nâng cao NLGT là ngữ pháp và từ vựng, 32.1% lựa chọn sử dụng kiến thức ngôn ngữ - xã hội trong ngữ cảnh giao tiếp thực tế và chỉ 7% chọn phát âm chuẩn xác. Tuy nhiên, việc đánh giá NLGT của GV đối với người học thì lại chưa thể hiện rõ được sự đồng nhất khi tiêu chí được chọn là 49.4% cho việc sử dụng đúng ngữ pháp và từ vựng, tới 23.5% chọn phát âm chuẩn xác. Mặc dù việc sử dụng kiến thức ngôn ngữ - xã hội trong ngữ cảnh giao tiếp thực tế được chú trọng đào tạo nhưng khi đánh giá NLGT thì năng lực ngôn ngữ - xã hội lại không được đề cao khi chỉ chiếm 25.9%. Chỉ duy nhất một đối tượng khảo sát (1.2%) chọn cả ba tiêu chí trên.

Khi được hỏi về trở ngại lớn nhất mà các bạn SV gặp phải khi giao tiếp thì có 43.2% chọn ngữ pháp và từ vựng, theo sau là thiếu kiến thức ngôn ngữ - xã hội (32.1%). Qua đó, ta có thể thấy bên cạnh các kỹ năng cứng của ngôn ngữ, thì những năng lực như năng lực ngôn ngữ - xã hội đóng vai trò không nhỏ trong việc giao tiếp thành công của người học. Thiếu năng lực ngôn ngữ - xã hội người học có khả năng sẽ gặp những trở ngại lớn trong giao tiếp. Có 17 (21%) đối tượng khảo sát cho rằng khó khăn lớn nhất họ gặp phải là phát âm thiếu chuẩn xác, 3.6% chọn tất cả các mặt trên.

Thứ vị là mặc dù việc thiếu ngữ pháp và từ vựng được các đối tượng đánh giá là trở ngại lớn nhất khi giao tiếp nhưng 74.1% đối tượng được khảo sát cho rằng khía cạnh mà họ mong muốn học tập nâng cao để cải thiện NLGT là cách thức vận dụng các kiến thức ngôn ngữ - xã hội vào giao tiếp thực tế. Qua đó ta có thể thấy được nhu cầu của SV trong việc học tập và phát triển năng lực ngôn ngữ - xã hội để phát triển NLGT là rất lớn. Phần trăm chọn nội dung "sử dụng ngữ pháp và từ vựng" và "phát âm chuẩn xác" chiếm tỷ trọng khá khiêm tốn, tương ứng 11.1% và 12.3%, điều đó được hiểu là ngữ pháp và từ vựng có thể được cải thiện thông qua khả năng tự học của SV nên nó chưa phải là nhu cầu mà các đối tượng nhận thấy là bức thiết để học tập nâng cao tại mức độ đại học. Duy nhất 2.4% chọn cả ba khía cạnh.

4.1.2. Nhận thức của SV về vai trò của năng lực ngôn ngữ - xã hội trong giao tiếp

Bảng 2: Câu hỏi khảo sát về nhận thức của SV về vai trò của năng lực ngôn ngữ - xã hội trong giao tiếp

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Năng lực ngôn ngữ - xã hội cực kỳ quan trọng trong việc giao tiếp thành công hay giúp đạt được NLGT	A	5	6.2	6.2	6.2
	C	3	3.7	3.7	9.9
	D	34	42.0	42.0	51.9
	E	39	48.1	48.1	100
	Total	81	100.0	100.0	
Chương trình giảng dạy giao tiếp tại trường cung cấp đủ cho bạn lượng kiến thức ngôn ngữ - xã hội để giúp đạt được năng lực ngôn ngữ - xã hội.	A	3	3.7	3.7	3.7
	B	15	18.5	18.5	22.2
	C	32	39.5	39.5	61.7
	D	26	32.1	32.1	93.8
	E	5	6.2	6.2	100.0
Total	81	100.0	100.0		

A. Rất không đồng ý; B. Không đồng ý; C. Không có ý kiến; D. Đồng ý; E. Rất đồng ý

Nhìn vào bảng kết quả, có thể thấy có 48.1% và 42% đối tượng khảo sát rất đồng tình và đồng tình với quan điểm năng lực ngôn ngữ - xã hội cực kỳ quan trọng trong việc đạt được năng lực giao tiếp hay giao tiếp thành công. Trong khi đó chỉ 9.9% đối tượng khảo sát có quan điểm ngược lại, họ không coi năng lực ngôn ngữ - xã hội là cực kỳ cần thiết cho việc giao tiếp thành công.

Khi được hỏi về tài liệu, chương trình giảng dạy giao tiếp tại trường có cung cấp đủ lượng kiến thức ngôn ngữ - xã hội để giúp người học đạt được năng lực ngôn ngữ - xã hội thì có đến 39.5% đối tượng khảo sát không có ý kiến, trong khi đó 32.1% đồng ý và 18.5% không đồng ý. Qua đó có thể thấy sự phân vân và thiếu quyết đoán của SV khi đưa ra kết luận liệu chương trình học có cung cấp đầy đủ lượng kiến thức ngôn ngữ - xã hội hay không khi phần lớn họ không có ý kiến.

4.2. Kết quả phỏng vấn từ phía giảng viên

4.2.1. Quan điểm của giảng viên về giảng dạy NLGT

Khi được hỏi về cách thức giảng dạy giao tiếp của mình, có 3/5 số GV trả lời nội dung giảng dạy giao tiếp của họ mang tính chất bám sát vào mục tiêu chương trình giảng dạy trong đó chú trọng vào kỹ năng cứng của ngôn ngữ như: từ vựng, ngữ pháp, phát âm. Bên cạnh đó họ còn kết hợp với việc phát triển những năng lực như năng lực ngôn ngữ - xã hội vì họ coi đó như là một phần không thể tách rời trong việc nâng cao NLGT cho người học. Cụ thể GV1 cho rằng kiến thức ngôn ngữ - xã hội phục vụ tốt cho việc giao tiếp ở môi trường thực tế. GV1 nhấn mạnh khi giao tiếp, về mặt thực tế, phát âm tiếng Anh chuẩn xác theo kiểu Anh hoặc Mỹ hay việc sử dụng đúng ngữ pháp không quan trọng bằng việc thông điệp được truyền tải một cách thành công. GV1 giải thích "...trên thế giới có rất nhiều tiếng Anh được chấp nhận theo bản sắc của từng dân tộc sử dụng như tiếng Anh-Ấn, Anh-Úc, Anh-Nhật... cho nên nếu chúng ta ràng buộc người học theo một quy chuẩn tiếng Anh theo người bản ngữ sẽ không còn phù hợp, tương tự ngữ pháp trong giao tiếp thật sự không cần phải quá chính xác mới khiến người nghe hiểu được ý của mình."

Thật vậy, nếu chỉ dựa vào những kỹ năng cứng của ngôn ngữ mà không lưu ý các yếu tố văn hóa hay xã hội của đối tượng giao tiếp thì sẽ khiến cho việc giao tiếp thất bại. Cùng quan điểm với GV1, GV3 cho rằng việc đào tạo NLGT căn bản là sự kết hợp không thể tách rời giữa kỹ năng cứng của ngôn ngữ và những năng lực như năng lực ngôn ngữ - xã hội. Cô nhấn mạnh một bài tập ngữ pháp nếu thiếu kiến thức ngôn ngữ - xã hội có thể người học không thể hiểu được chi tiết hay nội dung giao tiếp trong đó. Mặc dù theo quan điểm giảng dạy truyền thống chú trọng vào phát triển kỹ năng cứng của ngôn ngữ trong việc phát triển NLGT, GV5 vẫn ưu tiên ngữ

cảnh giao tiếp trong đó năng lực ngôn ngữ - xã hội được đề cao. Theo cô, ngữ pháp chỉ là một phần hỗ trợ trong khi đa phần SV đại học đã có nền tảng ngữ pháp tốt nên phát âm cần chuẩn xác và giao tiếp đúng ngữ cảnh xã hội và đối tượng giao tiếp mới thật sự quan trọng.

Có phần khác biệt về quan điểm giảng dạy giao tiếp với các GV trên, GV2 và GV4 bày tỏ ngay từ đầu họ chọn kiến thức ngôn ngữ - xã hội để phát triển NLGT vì họ xem đó là "giá trị cốt lõi" khi dạy giao tiếp. GV2 cho rằng những tiêu chí về kỹ năng cứng của ngôn ngữ khá gò bó cho chính người dạy và người học. Kỹ năng cứng của ngôn ngữ chỉ giúp SV có thể giao tiếp ở mức độ căn bản, trong khi SV cần được chuẩn bị nhiều hơn để phục vụ cho công việc của mình sau khi ra trường.

"...khi vào thảo luận những vấn đề chuyên môn trong môi trường làm việc thì SV gặp trở ngại vì thiếu những kiến thức xã hội. Nếu giao tiếp chỉ dừng lại các chủ đề chung như thời tiết, sức khỏe... thì kỹ năng cứng của ngôn ngữ tương đối ổn nhưng nếu là chủ đề sâu trong xã hội, công việc thì khó thành công. Lúc đó chúng ta thấy kiến thức ngôn ngữ - xã hội đóng vai trò quan trọng. Nếu chỉ tập trung vào ngữ pháp chuyên biệt mà thiếu đi kiến thức ngôn ngữ - xã hội sẽ gây ra sự nhầm lẫn cho chính SV...".

Theo Thầy, phần "cứng" của ngôn ngữ không cần thiết phải đào tạo nhiều ở môi trường đại học tại vì đối tượng SV đã có nền tảng tốt về ngữ pháp ở các cấp dưới, đối với từ vựng và phát âm các bạn có thể tự cải thiện được. Thay vào đó nên khơi gợi những tình huống giao tiếp giúp SV có thể vận dụng kiến thức ngôn ngữ - xã hội để người học phát triển NLGT, góp phần tăng hứng thú cho người học. Đồng quan điểm với GV2, GV4 chia sẻ, không phân biệt cấp độ người học, khi giảng dạy giao tiếp GV4 chỉ tập trung vào phát triển các năng lực như năng lực ngôn ngữ - xã hội để giúp người học đạt được NLGT thay vì năng lực ngữ pháp và phát âm.

4.2.2. Quan điểm của giảng viên về đánh giá NLGT

Mặc dù năng lực ngôn ngữ - xã hội được chú trọng trong việc giảng dạy giao tiếp theo quan điểm của tất cả GV, tuy nhiên khi đánh giá NLGT của SV cụ thể thông qua các kỳ thi Nói thì các giảng viên lại có ý kiến trái chiều. 4/5 GV chia sẻ họ tuân theo các tiêu chí (Rubric) được đề ra của kỳ thi, trong đó ưu tiên đánh giá phần kỹ năng cứng của ngôn ngữ như Độ trôi chảy (Fluency), Phát âm (Pronunciation), Ngữ pháp và từ vựng (Grammar and Vocabularies). Thật vậy, GV5 cho rằng việc đánh giá phải bám sát những tiêu chí để ra dành cho giám khảo của kỳ thi và thông thường phần kỹ năng cứng của ngôn ngữ được chú trọng trong khi năng lực ngôn ngữ - xã hội có phần chiếm ít tỷ trọng hơn.

"...nếu theo kỳ thi chính thức thì mình sẽ đi theo tiêu chí đề ra cho giám khảo, thì tôi thấy các yếu tố đó là tính lưu loát, phát âm, từ vựng, sử dụng ngữ pháp,

mức độ hoàn thành. Thật sự yếu tố ngôn ngữ - xã hội nó ít hơn...”.

Tuy nhiên, các GV vẫn cố gắng hướng tới việc kết hợp hài hòa giữa kỹ năng cứng của ngôn ngữ và năng lực ngôn ngữ - xã hội trong quá trình đánh giá giao tiếp của SV. GV3 bày tỏ “...nếu cá nhân tôi đánh giá thì tôi vẫn xen kẽ kiến thức ngôn ngữ - xã hội vì sẽ không có phần riêng biệt cho nó. Nên giảng viên phải tự linh động thôi...”. Đồng ý kiến với GV3, GV4 cho rằng mặc dù phải dựa trên những tiêu chí cụ thể của mỗi kỳ thi đưa ra như: từ vựng, phát âm, ngữ pháp... cá nhân cô vẫn sẽ thiên về cách SV sử dụng kiến thức ngôn ngữ - xã hội vào phần trình bày của mình sao cho đạt được mục tiêu giao tiếp của đề bài để ra.

Riêng GV2 bày tỏ mặc dù đề cao kiến thức ngôn ngữ - xã hội và các năng lực như năng lực ngôn ngữ - xã hội và năng lực liên văn hóa, nhưng Thầy vẫn không hoàn toàn áp dụng quan điểm giảng dạy của mình vào việc đánh giá được vì nó trái ngược với số đông. Theo Thầy, các tiêu chí về kỹ năng cứng của ngôn ngữ (phát âm, ngữ pháp, từ vựng, độ trôi chảy...) của kỳ thi phải được đảm bảo nhưng cá nhân Thầy vẫn đánh giá cao năng lực ngôn ngữ - xã hội khi giao tiếp của SV trong kỳ thi.

“...khi SV thi giữa kỳ thì tôi sẽ xem tính sáng tạo, ý tưởng, đặc biệt kiến thức ngôn ngữ - xã hội khi SV trình bày phần nói của mình, sau đó mới đến kỹ năng cứng về ngôn ngữ. Tính lưu loát cũng rất quan trọng, chỉ cần các em biết sử dụng ngôn ngữ phù hợp không quan trọng về phát âm hoặc ngữ pháp. Các đồng nghiệp của tôi lâu nay vẫn coi nhẹ năng lực ngôn ngữ - xã hội hay năng lực liên văn hóa. Những năng lực đó giúp cho người học nói tốt và đúng về đề tài mà họ đang nói. Nếu thiếu những năng lực đó rất khó để các em giao tiếp thành công...”.

Tạm kết, để người học có thể đạt được NLGT nhằm giao tiếp thành công bằng chính ngôn ngữ mục tiêu thì năng lực ngôn ngữ - xã hội đóng vai trò quan trọng trong giảng dạy và đánh giá. Nhưng thực tế, việc giảng dạy và đánh giá vẫn còn nặng lý thuyết nên cần thêm nghiên cứu để tích hợp sao cho việc giảng dạy giao tiếp hiệu quả hơn, để góp phần nâng cao nhận thức của người học đối với năng lực ngôn ngữ - xã hội và người dạy thì có cách thức truyền tải kiến thức hợp lý. Như GV2 cũng trình bày phần trở ngại của mình khi thực tế có rất nhiều SV quá chú trọng vào những kỹ năng cứng của ngôn ngữ như ngữ pháp, phát âm, hay từ vựng, họ có thể đạt được chuẩn IELTS trên 7.0 hay chứng nhận ngoại ngữ C1 khung Châu Âu nhưng lại không thể giao tiếp thành thạo ở môi trường công việc sau khi ra trường. Với kinh nghiệm giảng dạy lâu năm của mình, Thầy nhận xét các kỳ thi xác ngạch ngoại ngữ cho đầu ra của SV đại học theo yêu cầu của Bộ Giáo Dục và Đào tạo chủ yếu vẫn còn quá chú trọng vào những kỹ năng cứng của

ngôn ngữ. Đây cũng là một thực trạng cần nhìn nhận lại và nghiên cứu hướng giải quyết sao cho phù hợp với yêu cầu xã hội hiện tại.

5. Kết luận

Từ quan điểm giảng dạy và đánh giá ngôn ngữ mà nói, nếu phương pháp giảng dạy giao tiếp nhằm tạo môi trường cho người học ngôn ngữ phát triển NLGT hiệu quả bằng ngôn ngữ đích (Dörnyei, 2013, tr.161-171), thì năng lực ngôn ngữ - xã hội là công cụ hiệu quả nhất giúp họ sử dụng ngôn ngữ tốt hơn. Ở Việt Nam, chúng ta thường có khuynh hướng giảng dạy ngôn ngữ trái ngược với thế giới khi vô tình làm ngược đi chính mục tiêu tiên quyết nhất của việc học ngôn ngữ là để “giao tiếp” bằng ngôn ngữ mục tiêu rồi nâng cao hơn thì có thể đọc được văn bản. Tuy nhiên, chương trình giảng dạy ngôn ngữ tại Việt Nam ngay từ những cấp thấp, người học đã được học ngay về việc phân tích các thành phần của câu rồi sau đó là một loạt các kiến thức ngữ pháp khác. Bên cạnh đó, quan điểm phát âm chuẩn xác như người bản ngữ vô tình khiến cho người học bị “ám ảnh”, thiếu tự tin khi giao tiếp, dẫn đến việc học không đạt hiệu quả (Vnexpress, 2019). Từ đó, kéo theo việc đánh giá giao tiếp dựa trên kỹ năng cứng của ngôn ngữ không thực sự phù hợp. Hiện thực đáng buồn đó kéo dài lên đến những cấp cao hơn như bậc đại học, nên đã dẫn đến hệ lụy “Ngoại ngữ: Dạy mãi SV vẫn kém”. Lý do có thể kể đến là các hoạt động dạy học được thiết kế để xây dựng NLGT không đủ thỏa đáng. GV không xác định được các mục tiêu đào tạo quan trọng giúp SV thành công sau bốn năm học đại học, và đặc biệt là phương pháp giảng dạy giao tiếp không hiệu quả vì bỏ qua việc đào tạo năng lực ngôn ngữ - xã hội giúp SV thích ứng tốt trong bối cảnh toàn cầu. Chính vì vậy, với tư cách là một giảng viên ngôn ngữ, tôi hiểu các vấn đề nêu trên ảnh hưởng đến cách tôi giải thích cũng như lựa chọn tài liệu giảng dạy và các hoạt động được thiết kế sao cho việc giảng dạy và đánh giá hiệu quả hơn. □

Tài liệu tham khảo

- [1]. Bachman, L. F. (1990). *Fundamental considerations in language testing*: Oxford: Oxford University Press.
- [2]. Canale, M., & Swain, M. (1980). *Approaches to communicative competence*. Singapore: SEAMEO Regional Language Centre, 1980.
- [3]. Celce-Murcia, M., & And, O. (1995). *Communicative Competence: A Pedagogically Motivated Model with Content Specifications*. *Issues in Applied Linguistics*, 6(2), 5-35.
- [4]. Chomsky, N. (1965). *Aspects of the theory of syntax*: Cambridge: M.I.T. Press.
- [5]. Dörnyei, Z. (2013). *Communicative language teaching in the twenty - first century: the “Principled Communicative Approach”*. In *Meaningful action*:

- Earl Stevick's influence on language teaching (Vol.36, p. 161-171). Cambridge: Cambridge University Press.
- [6]. Geeslin, K. L., & Long, A. Y. (2014). *Sociolinguistics and second language acquisition: learning to use language in context*. New York, New York: Routledge.
- [7]. Gulbinskienė, D., & Lasauskienė, R. (2014). *Intercultural Communicative Competence (ICC) of EFL Students at University Level*. Užsienio kalbų studentų tarpkultūrinė komunikacinė kompetencija, 16(3), 150.
- [8]. Hymes, Dell H. (1966). *Two types of linguistic relativity*. In Bright, W. Sociolinguistics. The Hague: Mouton. pp. 114-158.
- [9]. Jingzi, D., Wenzhong, Z., & Dimond, E. E. (2016). *The Integration of Intercultural Business Communication Training and Business English Teaching*. English Language Teaching, 9(2), 77-83.
- [10]. Koran, E. (2015). *Assessment of EFL learners' sociolinguistic and pragmatic competence and performance*. Journal of Education in Black Sea Region, 1(1), p. 45-53.

Measuring communication capacity in terms of language teaching and assessment

Nguyen Thi Hoang Bau

Faculty of English for Specific Purposes, University of Foreign Language Studies, Da Nang University

Email: nthbau@ufl.udn.vn

Abstract: The article aims at proving that communication capacity can be appropriately assessed in language education. The research data was collected from survey questionnaires for 85 third - and fourth-year students and semi-structure interviews for 5 long-time lecturers of the Faculty of English for Specific Purposes, University of Foreign Languages Studies, Da Nang University in order to find out the perception of the students and lecturers about teaching activities and assessment of communication capacity in the training program at the school. The data was analyzed using both qualitative and quantitative methods. The results of the study show that the role of socio-linguistic competence in the teaching and assessment of communication competence is extremely important.

Keywords: communication capacity, measuring communication capacity, socio-linguistic competence.